

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2020

## **CÔNG BỐ**

### **Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2020 (điều chỉnh)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2020 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 863/UBND-KT ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh về việc áp dụng quy định tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 19/02/2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định 2020 (điều chỉnh) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng kể từ ngày ký.

Công bố này thay thế công bố Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2019 (điều chỉnh) ban hành kèm theo Văn bản số 7890/UBND-KT ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, GTVT, NNPTNT, CT, TC, LĐTBXH, KHĐT;
- Các Ban QLDA: DD&CN, NN&PTNT, GTVT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, K14.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Cao Thắng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG  
TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2020  
(ĐIỀU CHỈNH)**

CÔNG BỐ THEO CÔNG BỐ SỐ        /UBND-KT  
NGÀY        /02/2020 CỦA UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

**NĂM 2020**

# **PHẦN I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

## **I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG**

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

## **II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

### **1. Cơ sở xác định**

- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

- Văn bản số 7890/UBND-KT ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2019 (điều chỉnh).

- Biên bản cuộc họp ngày 12/02/2020 do Sở Xây dựng chủ trì cùng các Sở, ngành liên quan về việc rà soát Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Văn bản số 863/UBND-KT ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh về việc áp dụng quy định tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

### **2. Cách xác định đơn giá nhân công**

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

- Danh mục nhóm nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

- Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng được lấy theo hướng dẫn tại Phụ lục số 06 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

- Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bình Định chia làm 2 khu vực và được công bố theo Bảng số 1 (Phần II).

- Đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các tổ chức, cá nhân sử dụng hệ số điều chỉnh nhân công (so với vùng đồng bằng) được công bố tại Bảng số 2 (Phần II) để áp dụng khi lập dự toán xây dựng công trình.

### **III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, ... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đơn giá nhân công này được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động và được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng công bố điều chỉnh.

- Trường hợp tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Công bố này và chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng làm cơ sở xác định giá gói thầu trên cơ sở đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án.

- Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của Công bố này thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

- Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để cùng nghiên cứu giải quyết.

**PHẦN II.****BẢNG SỐ 1. BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG***(Ban hành kèm theo Công bố số /UBND-KT ngày /02/2020)***ĐVT: Đồng**

TÊN	CẤP BẬC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẰNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
<b>I. Nhân công xây dựng</b>				
<i>Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4, Nhóm 5, Nhóm 8</i>				
Nhân công bậc 1,0/7	1,0	1	141.526	148.975
Nhân công bậc 1,2/7	1,2	1,036	146.621	154.338
Nhân công bậc 1,3/7	1,3	1,054	149.169	157.020
Nhân công bậc 1,5/7	1,5	1,09	154.264	162.383
Nhân công bậc 1,7/7	1,7	1,126	159.359	167.746
Nhân công bậc 2,0/7	2,0	1,18	167.001	175.791
Nhân công bậc 2,2/7	2,2	1,222	172.945	182.048
Nhân công bậc 2,3/7	2,3	1,243	175.917	185.176
Nhân công bậc 2,5/7	2,5	1,285	181.861	191.433
Nhân công bậc 2,7/7	2,7	1,327	187.806	197.690
Nhân công bậc 3,0/7	3,0	1,39	196.722	207.076
Nhân công bậc 3,2/7	3,2	1,442	204.081	214.822
Nhân công bậc 3,3/7	3,3	1,468	207.761	218.696
Nhân công bậc 3,5/7	3,5	1,52	215.120	226.442
Nhân công bậc 3,7/7	3,7	1,572	222.480	234.189
Nhân công bậc 4,0/7	4,0	1,65	233.519	245.809
Nhân công bậc 4,2/7	4,2	1,708	241.727	254.450
Nhân công bậc 4,3/7	4,3	1,737	245.831	258.770
Nhân công bậc 4,5/7	4,5	1,795	254.040	267.410
Nhân công bậc 4,7/7	4,7	1,853	262.248	276.051
Nhân công bậc 5,0/7	5,0	1,94	274.561	289.012
Nhân công bậc 5,2/7	5,2	2,012	284.751	299.738
Nhân công bậc 5,3/7	5,3	2,048	289.846	305.101
Nhân công bậc 5,5/7	5,5	2,12	300.036	315.827
Nhân công bậc 5,7/7	5,7	2,192	310.226	326.554
Nhân công bậc 6,0/7	6,0	2,3	325.511	342.643
Nhân công bậc 6,2/7	6,2	2,382	337.116	354.859
Nhân công bậc 6,3/7	6,3	2,423	342.919	360.967
Nhân công bậc 6,5/7	6,5	2,505	354.524	373.183
Nhân công bậc 6,7/7	6,7	2,587	366.129	385.399
Nhân công bậc 7,0/7	7,0	2,71	383.537	403.723

**Ghi chú:** Công việc thực hiện của công nhân tương ứng với từng nhóm như sau:

1. Nhóm 1: Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị. Nhổ cỏ, cắt tỉa cây; trồng cây cảnh, hoa, cỏ. Bóc xếp, vận chuyển vật liệu. Đào, đắp xúc, san đất, cát, đá, phế thải. Đóng gói vật liệu rời. Vận chuyển, bốc vác, xếp đặt thủ công. Các công tác thủ công đơn giản khác.

2. Nhóm 2: Phục vụ công tác đổ bê tông, làm móng. Sản xuất, lắp dựng ván khuôn, giàn giáo, giáo an toàn, sàn đạo giá long môn. Làm cốt thép, thép bản mã, thép hình, thép tấm. Xây, kè đá, bó vỉa nền đường. Sản xuất lắp dựng vì kèo gỗ, thép, tôn, kính. Làm trần cốt ép, trần nhựa, mái ngói, fibro xi măng....Cắt mài đá, ống thép, ống nhựa, tẩy rỉ thép, đánh vecni. Quét vôi ve, nhựa đường. Các công tác làm sạch bề mặt khác. Phục vụ ép, nhỏ, đóng cọc, cừ, larsen (gỗ, tre, thép, bê tông). Khoan, cắt bê tông. Phục vụ khoan giếng, khoan dẫn, khoan tạo lỗ và các công tác phục vụ công tác khoan như bơm dung dịch chống sụt thành hố khoan, hạ ống vách.... Nhân công làm cọc cát, giếng cát, cọc xi măng đất gia cố, gia cố nền đất yếu. Các công tác khác cùng tính chất công việc.

3. Nhóm 3: Trát, ốp, lát tường gạch, đá, bê tông, láng nền, lợp mái, trang trí tường, cách âm. Sơn, bả bề mặt tường, kim loại, gỗ. Sản xuất, lắp dựng thang sắt, lan can, vách ngăn, cửa sổ trời, hàng rào thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt, cửa sắt, hoa sắt, cổng sắt; lam chắn nắng. Sản xuất và làm sàn gỗ. Làm trần thạch cao, trần nhôm, trần inox, trần thép, đồng.... Lắp dựng khuôn, cửa thép, gỗ, nhôm, kính, inox, tấm tường panel, tấm sàn, mái 3D-SG, tôn lượn sóng, trụ đỡ tôn lượn sóng. Làm tiểu cảnh, hồ nước nhân tạo. Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin. Các công tác khác cùng tính chất công việc.

4. Nhóm 4: Sản xuất, lắp đặt các kết cấu, thiết bị phục vụ giao thông, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng. Hoàn thiện mặt đường, mặt cầu: gắn phản quang, lắp đặt giải phân cách, sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, làm khe co giãn, lắp đặt gói cầu, cắt trám khe đường lăn sân đỗ. Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa. Phục vụ đổ bê tông móng, mố, trụ cầu. Nhân công quét đường nhựa, làm mối nối ống. Khảo sát xây dựng. Thí nghiệm vật liệu. Các công tác khác cùng tính chất công việc.

5. Nhóm 5: Gia công, lắp dựng cấu kiện thép, bê tông đúc sẵn, lao dầm, dàn cầu thép, khối hộp. Cốt thép hầm, vòm hầm. Cốt thép công trình thủy công, trụ pin, trụ biên, đập tràn, dốc nước, tháp điều áp. Hàn tay nghề cao, đòi hỏi chứng chỉ quốc tế. Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp. Các công tác khác cùng tính chất công việc.

6. Nhóm 8: Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.

**Nhóm 6, Nhóm 7**

Nhân công bậc 1,0/7	1,0	1	155.921	161.842
Nhân công bậc 1,2/7	1,2	1,036	161.534	167.668
Nhân công bậc 1,3/7	1,3	1,054	164.341	170.582
Nhân công bậc 1,5/7	1,5	1,09	169.954	176.408
Nhân công bậc 1,7/7	1,7	1,126	175.567	182.234
Nhân công bậc 2,0/7	2,0	1,18	183.987	190.974
Nhân công bậc 2,2/7	2,2	1,222	190.536	197.771
Nhân công bậc 2,3/7	2,3	1,243	193.810	201.170
Nhân công bậc 2,5/7	2,5	1,285	200.359	207.967
Nhân công bậc 2,7/7	2,7	1,327	206.907	214.764
Nhân công bậc 3,0/7	3,0	1,39	216.730	224.961
Nhân công bậc 3,2/7	3,2	1,442	224.838	233.376
Nhân công bậc 3,3/7	3,3	1,468	228.892	237.584
Nhân công bậc 3,5/7	3,5	1,52	237.000	246.000
Nhân công bậc 3,7/7	3,7	1,572	245.108	254.416
Nhân công bậc 4,0/7	4,0	1,65	257.270	267.039

Nhân công bậc 4,2/7	4,2	1,708	266.313	276.426
Nhân công bậc 4,3/7	4,3	1,737	270.835	281.120
Nhân công bậc 4,5/7	4,5	1,795	279.878	290.507
Nhân công bậc 4,7/7	4,7	1,853	288.922	299.893
Nhân công bậc 5,0/7	5,0	1,94	302.487	313.974
Nhân công bậc 5,2/7	5,2	2,012	313.713	325.626
Nhân công bậc 5,3/7	5,3	2,048	319.326	331.453
Nhân công bậc 5,5/7	5,5	2,12	330.553	343.105
Nhân công bậc 5,7/7	5,7	2,192	341.779	354.758
Nhân công bậc 6,0/7	6,0	2,3	358.618	372.237
Nhân công bậc 6,2/7	6,2	2,382	371.404	385.508
Nhân công bậc 6,3/7	6,3	2,423	377.797	392.143
Nhân công bậc 6,5/7	6,5	2,505	390.582	405.414
Nhân công bậc 6,7/7	6,7	2,587	403.368	418.686
Nhân công bậc 7,0/7	7,0	2,71	422.546	438.592

Ghi chú: Công việc thực hiện của công nhân tương ứng với từng nhóm như sau:

- Nhóm 6: Lắp đặt neo cáp dự ứng lực; cáp cầu treo. Lắp đặt máy, thiết bị dây chuyền công nghệ. Lắp đặt máy và thiết bị nâng chuyên. Lắp đặt thiết bị trộn, khuấy; lắp đặt thiết bị phân ly, lắp đặt đường ống công nghệ. Gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt máy nghiền, sàng, cấp liệu. Lắp đặt lò và thiết bị trao đổi nhiệt. Lắp đặt máy bơm, trạm máy nén khí. Lắp đặt thiết bị lọc bụi và ống khói, ống bảo ôn. Lắp đặt thiết cân, đóng bao. Lắp đặt thiết bị bunke, bình bể. Lắp đặt turbin, máy phát điện, thiết bị van. Lắp đặt thiết bị đo lường và điều khiển. Lắp đặt các máy móc, thiết bị phức tạp khác. Các công tác khác cùng tính chất công việc.
- Nhóm 7: Công tác sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ thi công, máy móc thiết bị lắp đặt công trình, máy móc thiết bị công nghệ...

#### Nhóm 9

Lái xe bậc 1,0/4	1	1	200.847	208.475
Lái xe bậc 2,0/4	2	1,18	237.000	246.000
Lái xe bậc 2,2/4	2,2	1,224	245.837	255.173
Lái xe bậc 2,5/4	2,5	1,29	259.093	268.932
Lái xe bậc 2,7/4	2,7	1,334	267.931	278.105
Lái xe bậc 3,0/4	3	1,4	281.186	291.864
Lái xe bậc 3,2/4	3,2	1,45	291.229	302.288
Lái xe bậc 3,5/4	3,5	1,525	306.292	317.924
Lái xe bậc 3,7/4	3,7	1,575	316.335	328.347
Lái xe bậc 4,0/4	4	1,65	331.398	343.983

#### Nhóm 10

Lái xe bậc 1,0/4	1	1	200.847	208.475
Lái xe bậc 2,0/4	2	1,18	237.000	246.000
Lái xe bậc 2,2/4	2,2	1,224	245.837	255.173
Lái xe bậc 2,5/4	2,5	1,29	259.093	268.932
Lái xe bậc 2,7/4	2,7	1,334	267.931	278.105
Lái xe bậc 3,0/4	3	1,4	281.186	291.864
Lái xe bậc 3,2/4	3,2	1,45	291.229	302.288

Lái xe bậc 3,5/4	3,5	1,525	306.292	317.924
Lái xe bậc 3,7/4	3,7	1,575	316.335	328.347
Lái xe bậc 4,0/4	4	1,65	331.398	343.983

**Ghi chú:** Công việc thực hiện của công nhân tương ứng với từng nhóm như sau:

1. Nhóm 9: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng dưới 25T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14.5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường; xe bồn 13m<sup>3</sup>-14m<sup>3</sup>; xe nâng, xe thang, đầu kéo < 200t.

2. Nhóm 10: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên; xe bồn 30T; ô tô vận tải thùng từ 25T trở lên.

## II. Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm

Kỹ sư bậc 1,0/8	1,0	1	169.286	175.714
Kỹ sư bậc 1,2/8	1,2	1,026	173.687	180.283
Kỹ sư bậc 1,5/8	1,5	1,065	180.289	187.136
Kỹ sư bậc 1,7/8	1,7	1,091	184.691	191.704
Kỹ sư bậc 2,0/8	2,0	1,13	191.293	198.557
Kỹ sư bậc 2,2/8	2,2	1,156	195.694	203.126
Kỹ sư bậc 2,5/8	2,5	1,195	202.296	209.979
Kỹ sư bậc 2,7/8	2,7	1,221	206.698	214.547
Kỹ sư bậc 3,0/8	3,0	1,26	213.300	221.400
Kỹ sư bậc 3,2/8	3,2	1,288	218.040	226.320
Kỹ sư bậc 3,5/8	3,5	1,33	225.150	233.700
Kỹ sư bậc 3,7/8	3,7	1,358	229.890	238.620
Kỹ sư bậc 4,0/8	4,0	1,4	237.000	246.000
Kỹ sư bậc 4,2/8	4,2	1,426	241.401	250.569
Kỹ sư bậc 4,5/8	4,5	1,465	248.004	257.421
Kỹ sư bậc 4,7/8	4,7	1,491	252.405	261.990
Kỹ sư bậc 5,0/8	5,0	1,53	259.007	268.843
Kỹ sư bậc 5,2/8	5,2	1,556	263.409	273.411
Kỹ sư bậc 5,5/8	5,5	1,595	270.011	280.264
Kỹ sư bậc 5,7/8	5,7	1,621	274.412	284.833
Kỹ sư bậc 6,0/8	6,0	1,66	281.014	291.686
Kỹ sư bậc 6,2/8	6,2	1,686	285.416	296.254
Kỹ sư bậc 6,5/8	6,5	1,725	292.018	303.107
Kỹ sư bậc 6,7/8	6,7	1,751	296.419	307.676
Kỹ sư bậc 7,0/8	7,0	1,79	303.021	314.529
Kỹ sư bậc 7,2/8	7,2	1,818	307.761	319.449
Kỹ sư bậc 7,5/8	7,5	1,86	314.871	326.829
Kỹ sư bậc 7,7/8	7,7	1,888	319.611	331.749
Kỹ sư bậc 8,0/8	8,0	1,93	326.721	339.129

## III. Nghệ nhân

Nghệ nhân bậc 1/2	1	1	482.692	506.731
-------------------	---	---	---------	---------



Nghệ nhân bậc 1,5/2	1,5	1,04	502.000	527.000
Nghệ nhân bậc 2/2	2	1,08	521.308	547.269
<b>Ghi chú:</b> Công việc thực hiện như sau: - Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng. - Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại Mục III.				
<b>IV. Vận hành tàu thuyền</b>				
<b>IV.1. Thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.</b>				
<i>Thuyền trưởng; nhóm I</i>				
Thuyền trưởng bậc 1/2	1	1	340.432	358.349
Thuyền trưởng bậc 1,5/2	1,5	1,025	348.942	367.308
Thuyền trưởng bậc 2/2	2	1,05	357.453	376.266
<i>Thuyền trưởng; nhóm II</i>				
Thuyền phó bậc 1/2	1	1	378.752	398.687
Thuyền phó bậc 1,5/2	1,5	1,025	388.221	408.654
Thuyền phó bậc 2/2	2	1,05	397.690	418.621
<i>Thuyền phó 1, máy 1; nhóm I</i>				
Thuyền phó bậc 1/2	1	1	288.297	303.471
Thuyền phó bậc 1,5/2	1,5	1,025	295.505	311.058
Thuyền phó bậc 2/2	2	1,05	302.712	318.644
<i>Thuyền phó 1, máy 1; nhóm II</i>				
Thuyền phó bậc 1/2	1	1	325.727	342.871
Thuyền phó bậc 1,5/2	1,5	1,025	333.870	351.442
Thuyền phó bậc 2/2	2	1,05	342.013	360.014
<i>Thuyền phó 2, máy 2; nhóm I</i>				
Thuyền phó bậc 1/2	1	1	273.171	288.780
Thuyền phó bậc 1,5/2	1,5	1,025	280.000	296.000
Thuyền phó bậc 2/2	2	1,05	286.829	303.220
<i>Thuyền phó 2, máy 2; nhóm II</i>				
Thuyền phó bậc 1/2	1	1	273.171	288.780
Thuyền phó bậc 1,5/2	1,5	1,025	280.000	296.000
Thuyền phó bậc 2/2	2	1,05	286.829	303.220
Ghi chú: 1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV. 2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.				
<b>IV.2. Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</b>				
<i>Thủy thủ</i>				
Thủy thủ bậc 1/4	1,0	1	247.788	261.947
Thủy thủ bậc 2/4	2,0	1,13	280.000	296.000
Thủy thủ bậc 3/4	3,0	1,3	322.124	340.531
Thủy thủ bậc 4/4	4,0	1,47	364.248	385.062
<i>Thợ máy, thợ điện</i>				
Thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1,0	1	247.788	261.947
Thợ máy, thợ điện bậc 2/4	2,0	1,13	280.000	296.000

Thợ máy, thợ điện bậc 3/4	3,0	1,3	322.124	340.531
Thợ máy, thợ điện bậc 4/4	4,0	1,47	364.248	385.062
<b>IV.3. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông</b>				
<i>Thuyền trưởng; tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	357.846	376.680
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	368.582	387.981
Bậc 2/2	2	1,06	379.317	399.281
<i>Thuyền trưởng; tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	401.302	422.423
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	413.341	435.096
Bậc 2/2	2	1,06	425.380	447.769
<i>Thuyền trưởng; tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	409.709	430.097
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,06	434.291	455.903
<i>Máy trưởng; tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	320.598	337.472
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	330.216	347.596
Bậc 2/2	2	1,06	339.834	357.720
<i>Máy trưởng; tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	378.244	398.152
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	389.591	410.096
Bậc 2/2	2	1,06	400.939	422.041
<i>Máy trưởng; tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	409.709	430.097
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,06	434.291	455.903
<i>Điện trưởng; tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	377.801	397.685
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	389.135	409.615
Bậc 2/2	2	1,06	400.469	421.546
<i>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó; tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	318.825	335.605
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	328.389	345.673
Bậc 2/2	2	1,06	337.954	355.741
<i>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó; tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	372.036	391.617
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	383.197	403.365
Bậc 2/2	2	1,06	394.358	415.114
<i>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó; tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	409.709	430.097
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,06	434.291	455.903
<i>Kỹ thuật viên cuốc 2; tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</i>				

Bậc 1/2	1	1	295.766	311.333
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	304.639	320.673
Bậc 2/2	2	1,06	313.512	330.013
<i>Kỹ thuật viên cuốc 2; tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	338.779	356.609
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	348.942	367.308
Bậc 2/2	2	1,06	359.106	378.006
<i>Kỹ thuật viên cuốc 2; tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	401.302	422.423
Bậc 1,5/2	1,5	1,03	413.341	435.096
Bậc 2/2	2	1,06	425.380	447.769
<b>IV.4. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển</b>				
<i>Thuyền trưởng tàu hút bọng; từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Thuyền trưởng tàu hút bọng; từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</i>				
Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</i>				
Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	405.237	426.565
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	413.341	435.096
Bậc 2/2	2	1,04	421.446	443.627
<i>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</i>				
Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</i>				

Bậc 1/2	1	1	413.725	434.314
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	422.000	443.000
Bậc 2/2	2	1,04	430.275	451.686
<i>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</i>				
Bậc 1/2	1	1	381.952	402.055
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	389.591	410.096
Bậc 2/2	2	1,04	397.230	418.137
<i>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</i>				
Bậc 1/2	1	1	405.237	426.565
Bậc 1,5/2	1,5	1,02	413.341	435.096
Bậc 2/2	2	1,04	421.446	443.627
<b>V. Thợ lặn</b>				
Thợ lặn				
Bậc 1/4	2,99	1	435.455	458.182
Bậc 2/4	3,28	1,1	479.000	504.000
Bậc 3/4	3,72	1,24	539.964	568.145
Bậc 4/4	4,15	1,39	605.282	636.873

**BẢNG SỐ 2. HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG  
CHO KHU VỰC VÙNG SÂU, VÙNG XA, VÙNG KHÓ KHĂN**  
(Ban hành kèm theo Công bố số /UBND-KT ngày /02/2020)

TT	Các xã được tính hệ số	Hệ số điều chỉnh
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã An Hòa, An Tân thuộc huyện An Lão</li> <li>- Khu vực La Vuông thuộc Xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn</li> <li>- Các xã Canh Hiệp, Canh Hiền, Thị trấn Vân Canh thuộc huyện Vân Canh</li> <li>- Thị trấn Vĩnh Thạnh thuộc Vĩnh Thạnh</li> </ul>	1,027
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã An Hưng, An Trung thuộc huyện An Lão</li> <li>- Các xã Ân Sơn, Bok Tới, Đăk Man thuộc huyện Hoài Ân</li> <li>- Các xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hòa thuộc huyện Vĩnh Thạnh</li> <li>- Các xã Vĩnh An thuộc huyện Tây Sơn</li> <li>- Các xã Canh Thuận, Canh Hòa thuộc huyện Vân Canh</li> </ul>	1,053
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã An Dũng, An Quang, An Nghĩa thuộc huyện An Lão</li> <li>- Xã Vĩnh Kim thuộc huyện Vĩnh Thạnh</li> <li>- Xã đảo Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn</li> </ul>	1,080
4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã An Vinh, An Toàn thuộc huyện An Lão</li> <li>- Xã Vĩnh Sơn thuộc huyện Vĩnh Thạnh</li> <li>- Xã Canh Liên thuộc huyện Vân Canh</li> </ul>	1,107